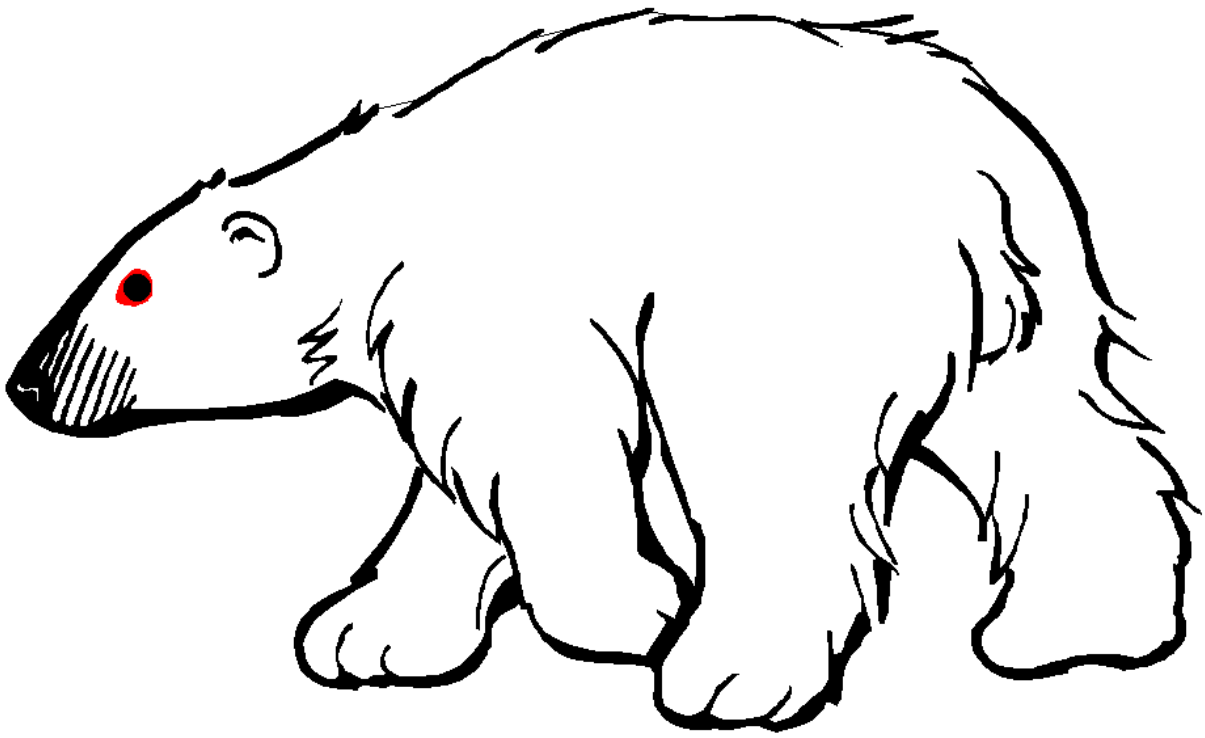

bái xióng bái xióng nǐ zài tīngshén me

白熊，白熊，你在听什么？

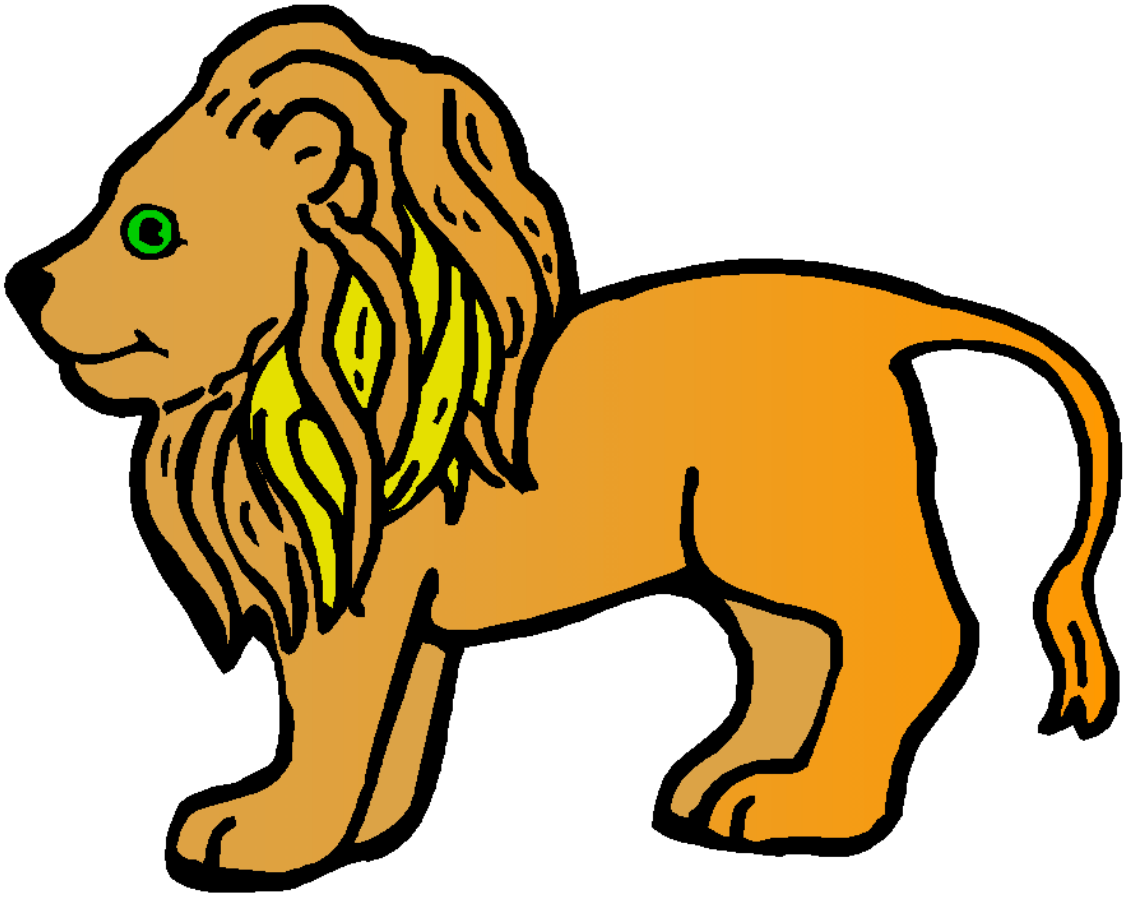

shī zǐ shī zǐ nǐ zài tīngshén me

狮子，狮子，你在听什么？

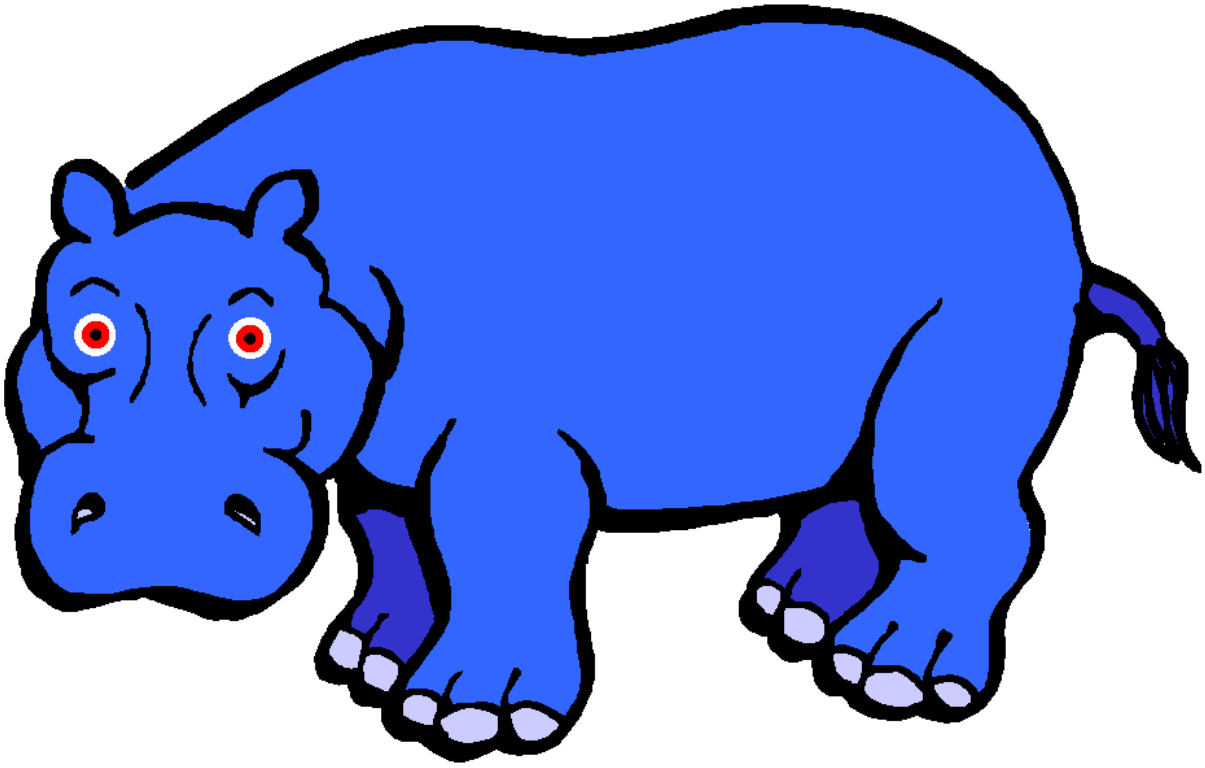

hé mǎ hé mǎ nǐ zài tīngshén me

河马，河马，你在听什么？

huǒniǎo huǒniǎo nǐ zài tīngshén me

火鸟，火鸟，你在听什么？

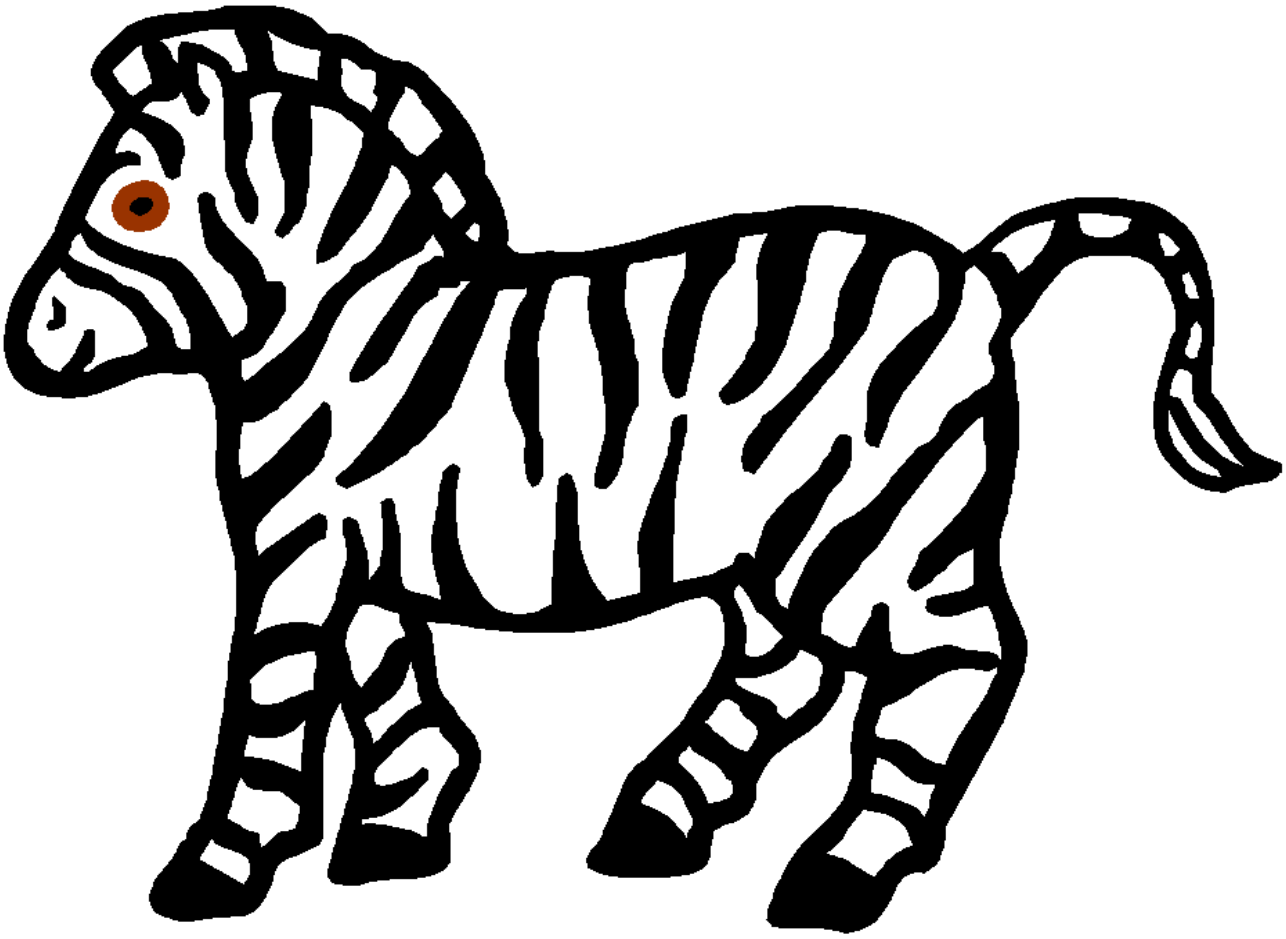

bān mǎ bān mǎ nǐ zài tīngshén me

斑马，斑马，你在听什么？

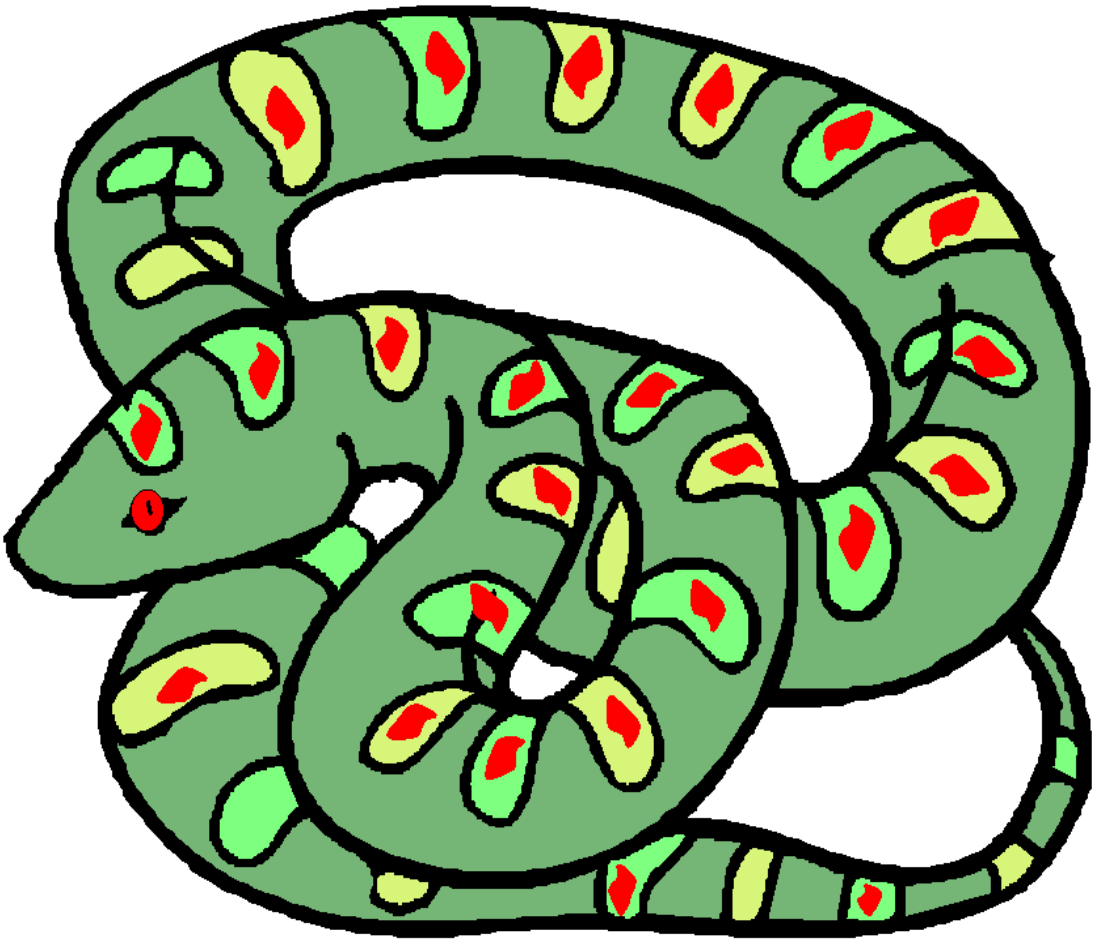

shé shé nǐ zài tīngshén me

蛇，蛇，你在听什么？

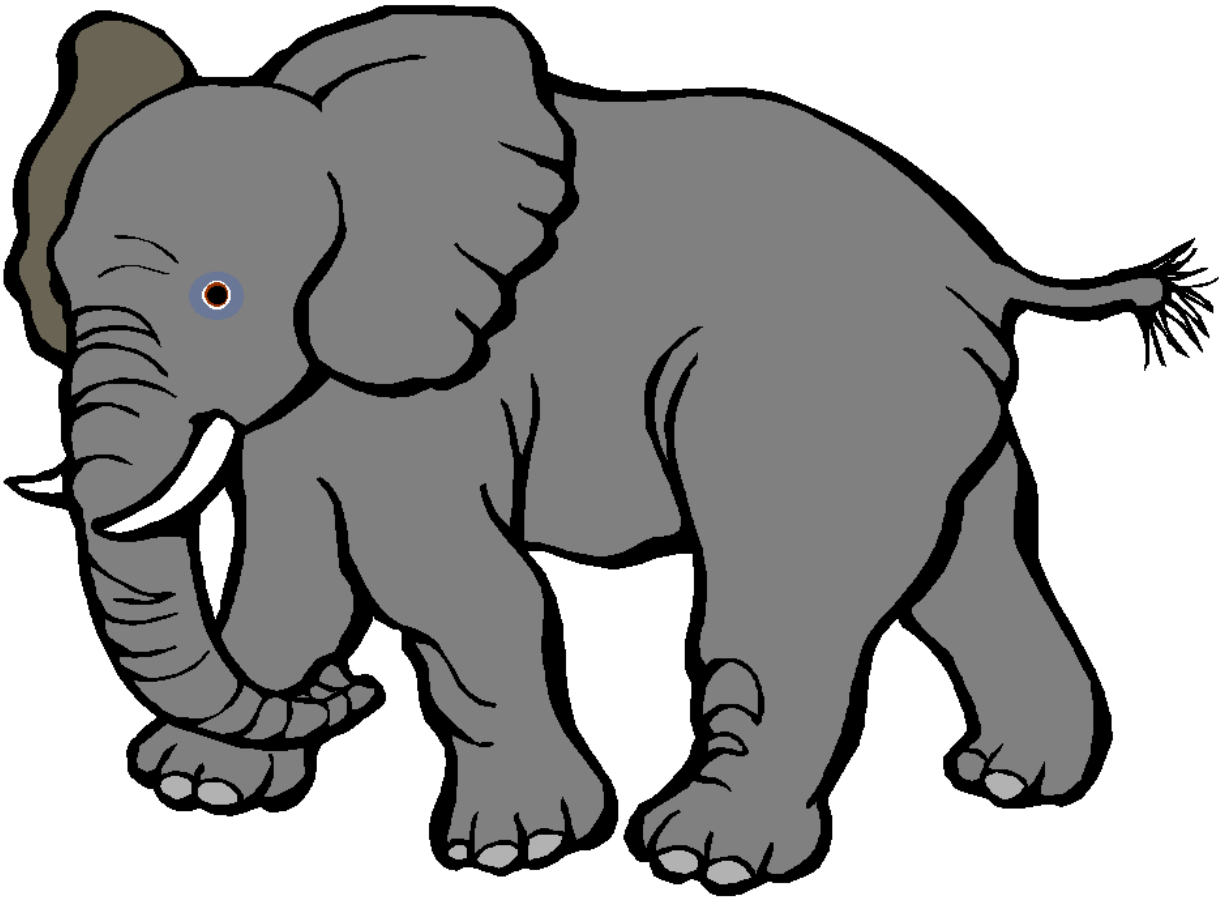

dà xiàng dà xiàng nǐ zài tīngshén me

大象,大象,你在听什么?

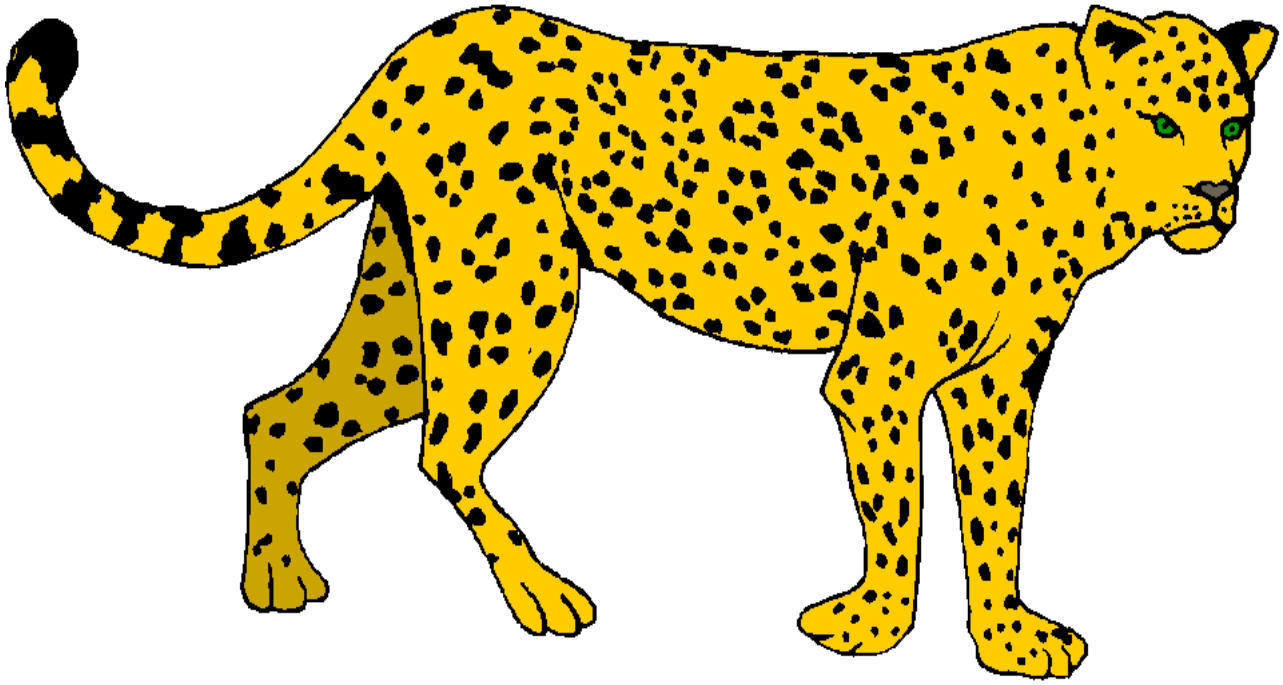

bào zǐ bào zǐ nǐ zài tīngshén me

豹子，豹子，你在听什么？

kǒng què kǒng què nǐ zài tīngshén me

孔雀，孔雀，你在听什么？

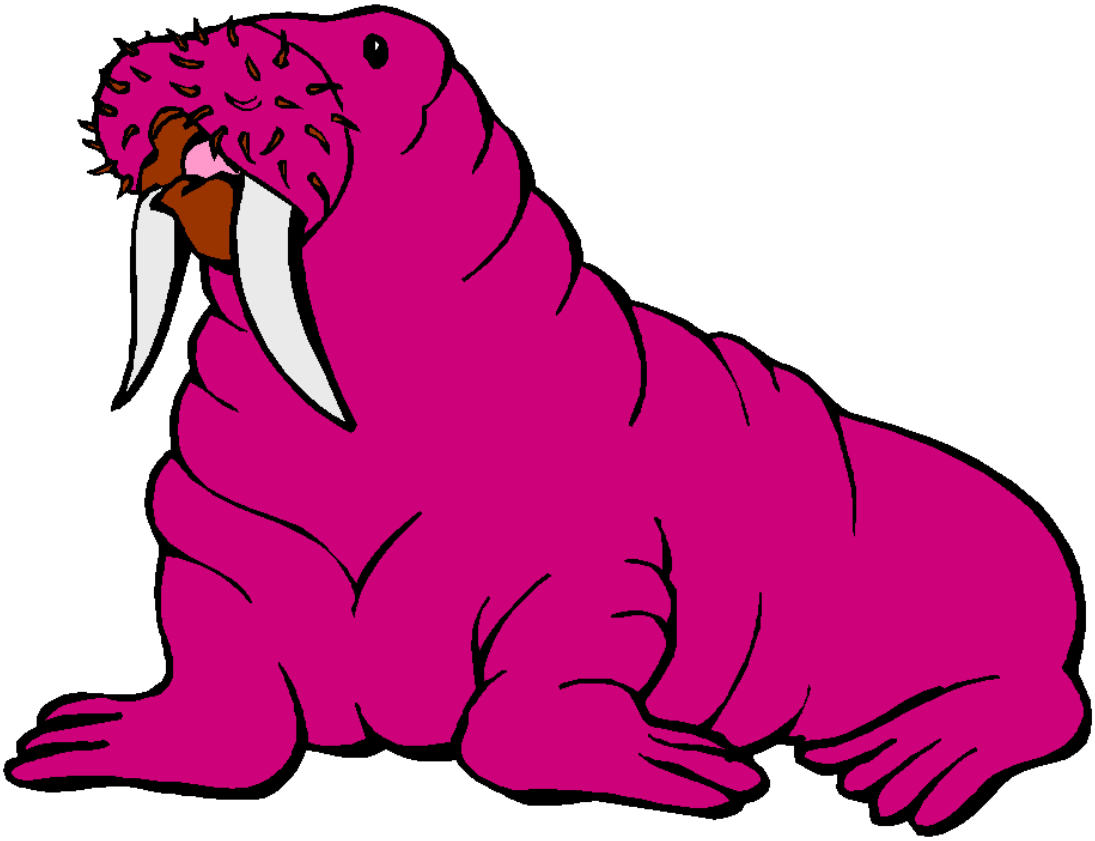

hǎi xiàng hǎi xiàng nǐ zài tīngshén me

海象，海象，你在听什么？

dòng wù yuánguǎn lǐ yuán nǐ zài tīngshén me

动物园管理员,你在听什么?

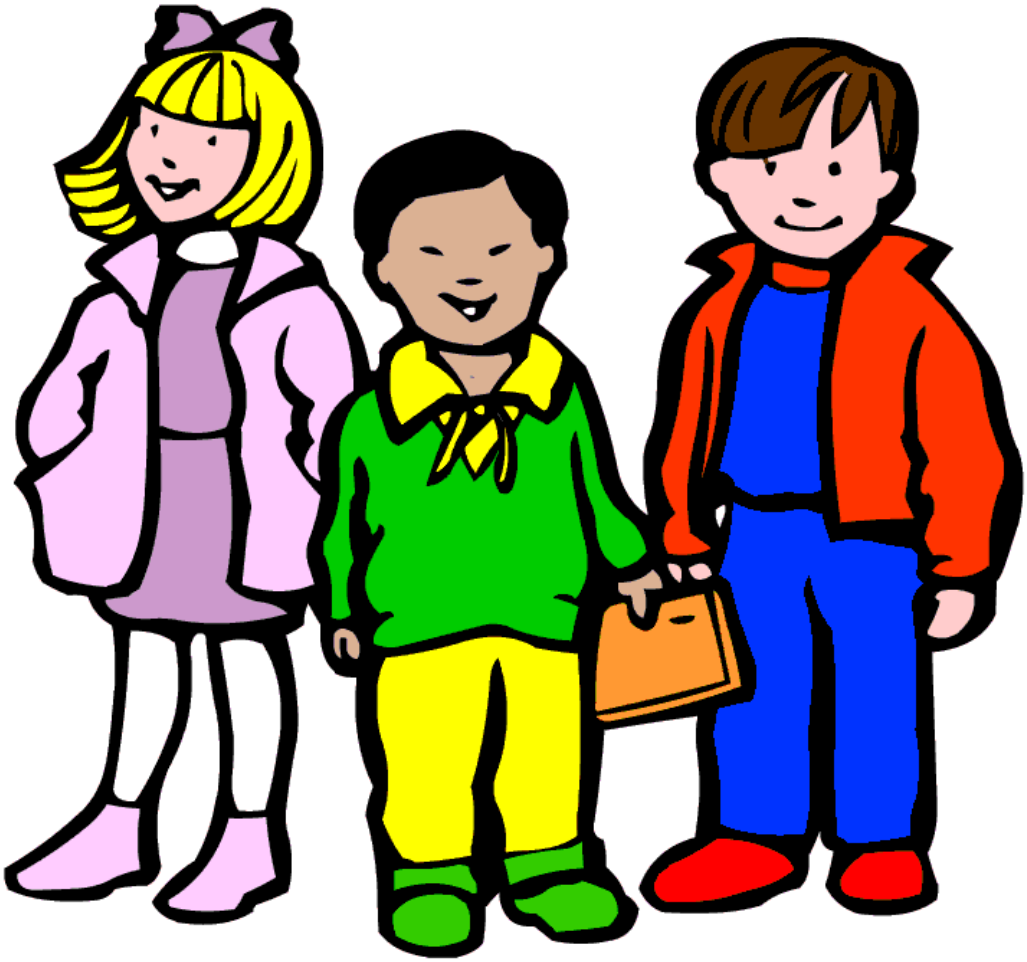

hái zǐ men hái zǐ men nǐ zài tīngshén me

孩子们,孩子们,你在听什么?